

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước: Công ty Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo quyết định số 4830/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu "V/v phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thành Công ty cổ phần".

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3500102541 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 16 tháng 01 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ : 78.000.000.000 đồng Việt Nam
Số lượng cổ phần : 7.800.000 cổ phần
Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng Việt Nam

2. Cấu trúc Công ty

Các công ty con

Tên	Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn điều lệ	% Sở hữu	% Biểu quyết
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	Xây dựng công trình giao thông, dân dụng	11,5 tỷ đồng	51	51
Công ty CP Công trình Giao thông và Đô thị Côn Đảo	Xây dựng công trình giao thông, dân dụng	5 tỷ đồng	51	51
Công ty CP Xây dựng Giao thông và Đô thị Châu Thành	Xây dựng công trình giao thông, dân dụng	6 tỷ đồng	51	51
Công ty CP Xây dựng Giao thông và Đô thị Long Thành	Xây dựng công trình giao thông, dân dụng	5 tỷ đồng	51	51

Các công ty liên kết

Tên	Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn điều lệ	% Sở hữu	% Biểu quyết
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Bến xe tỉnh BR-VT	Dịch vụ vận tải	36 tỷ đồng	40	40

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp Đầu tư và Khai thác VLXD	Số 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, TP. Vũng Tàu
Cửa hàng Xăng dầu Hòa Long	Km16, quốc lộ 56, xã Hòa Long, TP. Bà Rịa
Xí nghiệp Thi công Cơ giới 1	Km16, quốc lộ 56, xã Hòa Long, TP. Bà Rịa
Xí nghiệp Bê tông Nhựa nóng Châu Pha	Xã Châu Pha, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BR-VT
Xí nghiệp Bến tàu khách Cầu Quan	Khu Bến Cầu Quan, phường 6, TP. Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình đường bộ, công trình thủy, công trình điện, công trình cấp thoát nước; xây dựng nhà để ở, công trình chế biến, chế tạo, công trình công ích khác; xây dựng nhà không để ở; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Đóng tàu và kết cấu nổi; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa phân vào đâu; lắp đặt hệ thống điện; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao; Trồng cây lâu năm khác; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ lưu trú ngắn ngày; đại lý du lịch.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo tài chính hàng năm (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty nhận đầu tư vốn.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí khác liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm cho các sản phẩm lỗi thời, hư hỏng, kém mất phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 01 năm đến 02 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	:	05 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	:	08 - 20 năm
- Các tài sản khác	:	02 - 10 năm

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc (giá mua ban đầu) và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng, sở hữu tài sản đó. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý, chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện cũng như bất động sản trong quá trình đầu tư xây dựng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

11. Vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ	:	3.144.110.995 đồng
Trong đó:		
Chi phí đi vay được vốn hóa	:	-
Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	:	3.144.110.995 đồng

12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và quy chế quản lý tài chính của Công ty.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ (bất lợi thương mại hay còn gọi là lợi thế thương mại âm). Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác)

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng nghiệm thu, xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa,...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã bán trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
Chi phí cho vay và đi vay vốn;
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Lợi nhuận khác

Thu nhập khác

Gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty.

Chi phí khác

Gồm những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty.

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại Công ty là: 20%.

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

22. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Hội đồng quản trị, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

25. Giá trị hợp lý

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải trả người bán và phải trả khác gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO NỘI DUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	5.498.655.256	1.223.557.638
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.091.621.511	40.475.416.842
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương, CN Bà Rịa - Vũng Tàu	5.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Bà Rịa - Vũng Tàu	10.000.000.000	-
Cộng	34.590.276.767	41.698.974.480

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Sở Giao thông Vận tải tỉnh BR-VT	67.333.397.806	-	58.577.018.314	-
Ban QLDA Chuyên ngành Giao thông tỉnh BR-VT	27.114.587.478	-	25.064.874.192	-
Ban QLDA ĐTXD Tp. Vũng Tàu	13.834.467.576	-	7.434.929.007	-
Công ty CP Công trình Giao thông và Đô Thị Côn Đảo	6.883.776.640	-	7.574.724.519	-
Ban QLDA Giao thông khu vực Cảng Cái Mép - Thị Vải	6.042.369.770	-	6.260.047.337	-
Công ty CP Xây dựng Xuân Vũ	5.832.600.000	-	-	-
Ban QLDA ĐTXD huyện Xuyên Mộc	5.597.780.010	-	9.800.982.752	-
Công ty TNHH MTV ĐT & KD khoáng sản VINACONEX	4.529.282.234	-	4.529.282.234	-
Phòng kinh tế huyện Châu Đức	3.348.564.225	-	6.866.524.225	-
Công ty TNHH DV TM XD Thiên Hoàng	2.622.911.102	-	2.622.911.102	-
Ban QLDA Cảng Bến Đầm	2.242.442.042	-	2.242.442.042	-
Ban QLDA ĐTXD Tp. Bà Rịa	2.225.664.694	-	2.225.664.694	-
Ban QLDA Chuyên ngành NN và PTNT	2.146.992.989	-	2.146.992.989	-
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Long Thành	1.872.981.170	-	2.650.532.954	-
Ban QLDA ĐTXD huyện Côn Đảo	996.153.111	-	16.233.359.139	-
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành	293.271.173	-	1.611.194.929	-
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	-	-	2.033.955.229	-
Công ty TNHH Bảo Điện	-	-	1.451.574.505	-
Các khách hàng khác	12.284.503.107	(2.099.920.712)	9.902.065.466	(1.573.302.815)
Cộng	165.201.745.127	(2.099.920.712)	169.229.075.629	(1.573.302.815)
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem chi tiết tại mục VII.2: Thuyết minh bên liên quan)	10.135.738.182	-	13.870.407.631	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Cơ giới và XD Thăng Long	13.381.087.825	16.144.000.000
Công ty CP Công trình Giao thông và Đô Thị Côn Đảo	12.400.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH XD Phong Thịnh	9.999.000.000	-
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Long Thành	9.454.931.147	3.146.295.288
Công ty TNHH Xây dựng TMDV D.N.T	3.839.734.584	856.480.000
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	2.875.218.257	2.703.040.650
Công Ty Cổ Phần Bê Tông Phú Mỹ	2.805.290.800	-
Công ty TNHH Sản xuất TMDV Nguyễn Tài	2.359.000.000	-
Công ty CP Đầu tư XD DV TM Gia Hưng Vũng Tàu	2.224.198.382	889.830.000
Công ty CP Địa chất Xây dựng Miền Nam	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty CP ĐTXD Bình Minh	17.870.183	3.521.243.431
Các nhà cung cấp khác	8.622.177.859	7.731.998.828
Cộng	69.178.509.037	39.192.888.197
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Xem chi tiết tại mục VII.2: Thông tin các bên liên quan)	24.730.149.404	2.703.040.650

4. Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Tạm ứng	5.091.355.292	-	5.630.165.851	-
Phải thu khác	38.816.464.777	(311.044.773)	41.597.867.584	(311.044.773)
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.291.431.383	-	2.443.661.025	-
Chi phí chi vượt dự toán chờ quyết toán	32.459.615.350	-	32.595.963.717	-
Lãi giao khoán công trình của các đội, các bên liên quan	1.037.234.320	-	1.141.943.836	-
Phải thu vật tư thanh lý, thu hồi	838.903.055	-	838.903.055	-
Công ty TNHH XLDV Tân Thịnh	-	-	1.118.000.806	-
Phải thu khác	3.189.280.669	(311.044.773)	3.459.395.145	(311.044.773)
Cộng	43.907.820.069	(311.044.773)	47.228.033.435	(311.044.773)

Khoản phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan xem chi tiết tại mục VII.2: Thông tin các bên liên quan.

b) Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp BR-VT (góp vốn dự án rừng)	-	22.448.041.600
Cộng	-	22.448.041.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	11.312.627.313	10.072.330.404
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ⁽ⁱⁱ⁾	35.349.010.490	51.821.982.709
Hàng hóa	235.950.432	144.077.995
Hàng hoá bất động sản ⁽ⁱ⁾	10.244.869.155	10.244.869.155
Cộng	57.142.457.390	72.283.260.263

(i) Quyền sử dụng đất tại đường ven biển phường 12, Tp. Vũng Tàu.

(ii) Trong đó, các công trình dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải	9.660.185.033	6.046.274.810
Tỉnh lộ 765 (gói 13)	7.948.533.227	3.645.509.156
Cảng Bến Đầm, Côn Đảo	5.248.415.609	-
Nâng cấp mở rộng đường Mỹ Xuân - N.Giao - Hoà Bình	3.060.580.208	-
Nâng cấp, mở rộng tỉnh lộ 328, huyện XM	2.446.658.049	481.734.239
Đường Kim Long - Cầu Sắt, xã Kim Long	2.201.317.794	-
Trạm trộn bê tông nhựa đường Côn Đảo	1.501.203.406	1.501.203.406
Kênh chính, đoạn 2, Hồ chứa nước Sông Ray	1.467.749.977	1.467.749.977
Điện chiếu sáng đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	-	19.770.307.027
Đường Trương Công Định (đoạn từ đường Trần Đồng đến Quang Trung)	-	5.750.688.525
Đường Chí Linh (Nguyễn Hữu Cảnh)	-	4.768.337.273
Các công trình khác	1.814.367.187	8.390.178.296
Cộng	35.349.010.490	51.821.982.709

6. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	221.431.832	398.462.539
Chi phí nhiên liệu	102.253.250	-
Chi phí bán đấu giá dự án nhà nghỉ Côn Đảo	45.150.000	-
Chi phí sửa chữa	-	262.206.545
Chi phí thẩm định dự án trồng và chăm sóc cây cao su	-	121.649.092
Cộng ⁽ⁱ⁾	368.835.082	782.318.176

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(i) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	782.318.176	560.167.931
Số tăng trong năm	571.178.000	856.448.001
Phân bổ vào chi phí trong năm	(984.661.094)	(511.570.483)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(122.727.273)
Số cuối năm	368.835.082	782.318.176
b) Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí mở sồi phún Châu Đức	6.807.071.727	10.210.607.593
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	75.616.849	304.209.753
Chi phí sửa chữa	234.458.331	-
Cộng⁽ⁱⁱ⁾	7.117.146.907	10.514.817.346
(ii) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	10.514.817.346	278.276.585
Số tăng trong năm	338.644.546	245.910.507
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn sang	-	122.727.273
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản	-	13.614.143.458
Phân bổ vào chi phí trong năm	(3.736.314.985)	(3.746.240.477)
Số cuối năm	7.117.146.907	10.514.817.346

(Tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8.098.657.653	15.618.923.548	22.665.461.507	-	6.623.450.546	53.006.493.254
Mua trong năm	-	-	-	-	1.605.158.683	1.605.158.683
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8.098.657.653	15.618.923.548	22.665.461.507	-	8.228.609.229	54.611.651.937
Đã khấu hao hết	888.728.773	11.907.229.754	11.619.347.479	-	5.641.091.628	30.056.397.634
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.413.103.601	12.373.986.589	20.442.137.137	-	6.316.092.385	43.545.319.712
Khấu hao trong năm	391.001.144	689.305.539	1.184.678.704	-	986.803.185	3.251.788.572
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.804.104.745	13.063.292.128	21.626.815.841	-	7.302.895.570	46.797.108.284
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.685.554.052	3.244.936.959	2.223.324.370	-	307.358.161	9.461.173.542
Tại ngày cuối năm	3.294.552.908	2.555.631.420	1.038.645.666	-	925.713.659	7.814.543.653
					Năm nay	Năm trước

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất ⁽ⁱ⁾
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	19.682.362.950
Mua trong năm	-
Số dư cuối năm	19.682.362.950
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	-
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	19.682.362.950
Tại ngày cuối năm	19.682.362.950

(i) Quyền sử dụng đất với giá trị trên sổ là: 19.682.362.950 đồng, tại số 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, TP. Vũng Tàu; thửa đất số 191, tờ bản đồ số 06, diện tích: 1.944,0 m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R571599 được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương, CN Bà Rịa – Vũng Tàu.

9. Bất động sản đầu tư	Quyền sử dụng đất ⁽ⁱ⁾
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	-
Đầu tư XD hoàn thành	4.920.462.728
Số dư cuối năm	4.920.462.728
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	-
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	4.920.462.728

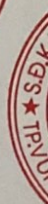
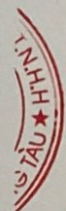
(i) Quyền sử dụng đất tại huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Chi phí Kết chuyển khác phát sinh	Số cuối năm
Dự án Bến Cầu Quan, phường Thắng Nhi, TP. Vũng Tàu	1.472.066.927	-	- 1.472.066.927
Dự án mố nhô cầu Chà Và tại xã Long Sơn, TP. Vũng Tàu	16.129.231.404	-	- 16.129.231.404
Dự án Cát nhiễm mặn tại Cồn Ngựa tại bãi trước, TP Vũng Tàu	628.338.277	-	- 628.338.277
Dự án nhà nghỉ tại huyện Côn Đảo	2.880.891.150	-	- 2.880.891.150
Mỏ Puzalang tại xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức	4.920.440.048	- (4.920.440.048)	-
Dự án cao su Tây Nguyên	23.464.454	-	- 23.464.454
Dự án cao su Xuyên Mộc	98.616.725	-	- 98.616.725
Cộng	26.153.048.985	- (4.920.440.048)	21.232.608.937



(Tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

	Cuối năm				Đầu năm			
	SL %	Giá gốc	Dự phòng ⁽ⁱ⁾	Giá trị hợp lý	SL %	Giá gốc	Dự phòng ⁽ⁱ⁾	Giá trị hợp lý
11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Đầu tư vào công ty con								
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	586.870	5.211.190.000	-	5.211.190.000	586.870	5.211.190.000	-	5.211.190.000
Công ty CP Công trình Giao thông và Đồ thị Côn Đảo	217.762	2.177.620.000	-	2.177.620.000	217.762	2.177.620.000	-	2.177.620.000
Công ty CP XD Giao thông và Đồ thị Châu Thành	261.800	2.618.000.000	-	2.618.000.000	261.800	2.618.000.000	-	2.618.000.000
Công ty CP XD Giao thông và Đồ thị Long Thành	255.000	2.550.000.000	-	2.550.000.000	255.000	2.550.000.000	-	2.550.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết								
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Bến xe tỉnh BR-VT	198.000	1.980.000.000	(808.588.119)	1.171.411.881	198.000	1.980.000.000	(808.588.119)	1.171.411.881
Đầu tư vào đơn vị khác								
Công ty CP Đầu tư và DVCC huyện Châu Đức	280.000	2.800.000.000	-	2.800.000.000	280.000	2.800.000.000	-	2.800.000.000
Cộng		17.336.810.000	(808.588.119)	16.528.221.881		17.336.810.000	(808.588.119)	16.528.221.881

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(i) Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(808.588.119)	(811.231.800)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	2.643.681
Số cuối năm	(808.588.119)	(808.588.119)

12. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP TM và XNK Vật tư Giao thông (Tratimex)	13.254.372.829	19.987.656.770
Công ty CP Xây dựng Xuân Vũ	11.711.471.972	2.414.776.440
Công ty TNHH XL DV Tân Thịnh	8.604.013.110	8.479.217.533
Công ty CP Công trình Giao thông và Đô thị Côn Đảo	6.740.375.993	2.026.721.128
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành	5.790.234.111	9.001.885.879
Công ty TNHH XD An Thịnh Lợi	5.286.332.728	9.478.433.876
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ TMG	3.521.825.455	1.931.202.130
Công ty TNHH TV và XDCT Vạn Xuân	4.917.230.218	1.977.747.438
Công ty TNHH MTV ĐT & KD Khoáng sản Vinaconex	4.608.125.291	5.724.985.729
Công ty CP Ngọc Phú Mỹ	3.809.439.400	-
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Long Thành	2.903.180.684	1.751.017.108
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Bảo Lâm Anh	2.275.206.658	507.870.000
Công ty CP TK XD Đô thị Việt - Vũng Tàu	2.269.136.797	2.269.136.797
Công ty TNHH Thương mại Dầu khí Hồng Phúc	2.082.738.799	5.382.017.699
Công ty CP Cơ khí 68 và XD Thăng Long	1.975.304.743	4.001.185.650
Công ty TNHH Hà Lộc	1.850.405.900	2.465.027.099
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	957.750.978	4.056.174.433
Công ty CP XD Đại Trí Đạt	860.226.576	6.843.064.024
Công ty TNHH Thương mại Dầu khí Hồng Phúc	-	5.382.017.699
Công ty TNHH TM và DV Công nghiệp Phan Gia	-	9.478.433.876
Công ty CP Đầu Tư TMXD Hoàng Hưng Phát	-	6.920.947.000
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Hoàng Hiếu	-	4.059.398.330
Các nhà cung cấp khác	61.460.214.766	55.261.372.180
Cộng	145.906.733.488	174.187.550.573
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Xem chi tiết tại mục VII.2 Thông tin các bên liên quan)	16.391.541.766	16.835.798.548

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

	Cuối năm	Đầu năm
13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Ban QLDA Chuyên ngành Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	99.876.997.334	55.519.751.296
Nguyễn Đăng Thu ⁽ⁱ⁾	30.978.000.000	-
Công ty cổ phần Hà Đô 1	3.678.575.760	-
Ban QLDA Giao thông khu vực Cảng Cái Mép - Thị Vải	1.445.509.683	23.473.948.683
Ban QLDA ĐTXD TP Vũng Tàu	1.420.321.177	3.406.688.460
Công ty CP Cơ giới và XD Thăng Long	-	6.000.000.000
Ban QLDA ĐTXD huyện Côn Đảo	-	3.809.571.521
Các khách hàng khác	29.949.640	273.144.000
Cộng	137.429.353.594	92.483.103.960

(i) Khoản tiền nhận trước của hợp đồng mua bán tài sản đấu giá được công chứng ngày 07/10/2019 về việc: Mua tài sản đấu giá là Quyền sử dụng 1.000 m2 đất tại huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, giá trúng đấu giá mua tài sản là: 34,42 tỷ đồng.

14. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

a) Thuế phải thu Nhà nước	Đầu năm	Số phải thu	Số đã thực nộp	Cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	213.208.528	121.834.834	21.699.138	113.072.832
Các khoản thuế nộp thừa cho NN	715.236.502	356.822.241	4.256.766	362.671.027
Cộng	928.445.030	478.657.075	25.955.904	475.743.859
b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	1.940.824	6.582.910.634	6.035.632.384	549.219.074
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.389.977.312	4.607.981.640	3.699.403.935	4.298.555.017
Thuế thu nhập cá nhân	226.015.274	798.686.937	503.649.404	521.052.807
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	151.541.151	151.541.151	-
Thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	387.864.651	387.864.651	-
Cộng	3.617.933.410	12.534.985.013	10.784.091.525	5.368.826.898

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15. Phải trả người lao động	Cuối năm	Đầu năm
Số đầu năm	3.530.254.640	3.583.119.951
Các khoản lương phải trả trong năm	30.026.000.549	35.737.798.261
Các khoản lương năm trước đã trả	(1.311.252.516)	(3.583.119.951)
Các khoản lương đã trả trong năm	(29.227.263.049)	(31.527.366.864)
Các khoản có tính lương	-	(680.176.757)
Số cuối năm	3.017.739.624	3.530.254.640
16. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí thi công đường Chí Linh (Nguyễn Hữu Cảnh)	705.670.000	-
Chi phí thi công Điện chiếu sáng công trình 8 tuyến	740.248.273	-
Chi phí thi công đường Kim Long - Cầu Sắt, xã Kim Long	-	4.497.787.273
Chi phí thi công đường Cỏ Ống- Bến Đầm	-	2.792.300.241
Chi phí thi công đường QL 56 - Quảng Long 2, xã Kim Long	-	1.310.682.181
Chi phí lãi vay	148.555.833	70.865.667
Các khoản trích trước khác	-	21.798.434
Cộng ⁽ⁱ⁾	1.594.474.106	8.693.433.796
(i) Chi tiết tăng, giảm chi phí phải trả ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8.693.433.796	33.391.818.953
Số trích tăng trong năm	15.575.839.067	10.758.215.422
Số giảm trong năm	(22.674.798.757)	(35.456.600.579)
Số cuối năm	1.594.474.106	8.693.433.796
17. Phải trả khác		
a) Phải trả ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	39.679.476	4.129.200
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.344.000	-
Cổ tức phải trả	8.580.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.190.536.089	33.020.579.391
Đội an toàn giao thông - Anh Tuấn	33.540.000	738.871.716
Xí nghiệp cầu đường Bà Rịa	514.882.482	514.882.482
Đội duy tu Bà Rịa - Nguyễn Tuấn Phương	457.708.702	546.751.203

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

a) Phải trả ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Xí nghiệp cầu đường Châu Đức	549.980.473	551.551.993
Đội công trình 3	120.096.670	120.096.646
Đội công trình 5 - Hoàng Nguyên Duyệt	273.511.739	300.786.239
Xí nghiệp cầu đường Long Đất	2.209.582.295	2.209.582.295
Nguyễn Công Lương	661.645.564	661.645.564
Chi phí phải trả đội Tài đường Trương Công Định	128.734.692	-
Phải trả về mượn tiền của các cá nhân	5.944.154.375	22.125.991.600
Các khoản phải trả khác	4.296.699.097	5.250.419.653
Cộng	23.811.559.565	33.024.708.591

b) Phải trả dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Nhận vốn góp đầu tư các dự án	7.517.471.774	13.517.471.774
Trạm trộn Châu Pha, Tân Thành	180.000.000	180.000.000
Dự án phường 12, Tp. Vũng Tàu	2.771.238.774	2.771.238.774
Mỏ sỏi phún tại xã Bình Ba, huyện Châu Đức	3.566.233.000	3.566.233.000
Mỏ nhô Chà Và, xã Long Sơn, Tp. Vũng Tàu	1.000.000.000	1.000.000.000
Góp vốn khai thác Mỏ Suối Lúp	-	6.000.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	1.120.725.545
Phải trả về cổ phần hoá	-	1.120.725.545
Cộng	7.517.471.774	14.638.197.319

(Tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**18. Vay và nợ thuê tài chính
ngắn hạn**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương, CN Bà Rịa - Vũng Tàu ⁽ⁱ⁾	18.061.271.009	18.061.271.009	54.972.340.646	80.269.505.787	43.358.436.150	43.358.436.150
Cộng	18.061.271.009	18.061.271.009	54.972.340.646	80.269.505.787	43.358.436.150	43.358.436.150

(i) Ngân hàng TMCP Công thương, CN Bà Rịa - Vũng Tàu

Hợp đồng cho vay từng lần số 19.197/2019-HĐCVTL/NHCT880-300092821 ngày 04/05/2019; Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay từng lần số 19.197/2019-HĐCVTL/NHCT880-30009282-SD01 ngày 14/06/2019;
Thời hạn giải ngân: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 03/02/2020; Thời hạn vay: Theo tiến độ thanh toán cụ thể nhưng tối đa không quá 11 tháng/ Giấy nhận nợ kê từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công xây dựng gói thầu số 15 Xây lắp đoạn Km22+775 đến Km24+115 thuộc công trình: Nâng cấp, mở rộng tỉnh lộ 328, huyện Xuyên Mộc;
Số tiền vay: Tổng giá trị không vượt quá 16.000.000.000 VND; Lãi suất vay: 6,5 %/năm. Số dư gốc vay tại 31/12/2019: 1.500.000.000 VND.

Hợp đồng cho vay từng lần số 18.197/2019-HĐCVTL/NHCT880-300092821 ngày 04/05/2019; Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay từng lần số 18.197/2019-HĐCVTL/NHCT880-30009282-SD01 ngày 14/06/2019;
Thời hạn giải ngân: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2019; Thời hạn vay: Theo tiến độ thanh toán cụ thể nhưng tối đa không quá 11 tháng/ Giấy nhận nợ kê từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công xây dựng gói thầu số 15 Xây lắp 07 tuyến còn lại thuộc dự án: Sửa chữa, cải tạo các vị trí mất an toàn giao thông tại 8 tuyến đường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;
Số tiền vay: Tổng giá trị không vượt quá 9.090.000.000 VND; Lãi suất: 7,25%/năm chỉ có giá trị trong kỳ tính lãi đầu tiên, đối với những khoản giải ngân tại ngày ký hợp đồng. Số dư gốc vay tại 31/12/2019: 7.597.137.575 VND.

Hợp đồng cho vay từng lần số 14.197/2019-HĐCVTL/NHCT880-300092821 ngày 28/03/2019; Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay từng lần số 14.197/2019-HĐCVTL/NHCT880-30009282-SD01 ngày 14/06/2019;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(Tiếp theo)

Thời hạn giải ngân: từ ngày ký hợp đồng hết ngày 16/10/2021; Thời hạn vay: Theo tiến độ thanh toán cụ thể nhưng tối đa không quá 10 tháng/ Giải ngân nợ kê từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên; Lãi suất: 7,25%/năm chỉ có giá trị trong kỳ tính lãi đầu tiên, đối với những khoản giải ngân tại ngày ký hợp đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho công trình thực hiện công trình: Nâng cấp, mở rộng cảng Bến Đầm- huyện Côn Đảo, gói thầu xây lắp số 14; Số tiền vay: Tổng giá trị không vượt quá 25.000.000.000 VND. Số dư gốc vay tại 31/12/2019: 1.448.096.434 đồng.

Hợp đồng cho vay từng lần số 13.197/2019-HĐCVTL/NHCT880-300092821 ngày 28/03/2019; Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay từng lần số 13.197/2019-HĐCVTL/NHCT880-30009282-SD01 ngày 14/06/2019;

Thời hạn giải ngân: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/09/2019; Thời hạn vay: 7 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên;

Mục đích vay: Bổ sung vốn thi công gói thầu xây lắp và thiết bị (gói thầu số 19) thuộc dự án đường Trương Công Định (đoạn từ Trần Đồng đến đường Quang Trung, thành phố Vũng Tàu; Lãi suất: ghi trên từng giấy nhận nợ; tại thời điểm ký hợp đồng: 6,8%/năm. Số tiền vay: Tổng giá trị không vượt quá 7.600.000.000 VND; Số dư gốc vay tại 31/12/2019: 450.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 16.79.100/2016-HĐTD/NHCT880-CTGT, ngày 05/10/2016; Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay từng lần số 16.79.100/2016-HĐTD/NHCT880-CTGT ngày 20/05/2019;

Thời hạn vay: Đối với toàn bộ công trình là tối đa 30 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian trả nợ cuối cùng vào ngày 05/04/2019; Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng không quá 10 tháng;

Mục đích vay: Bổ sung vốn thi công xây dựng Gói thầu xây lắp hoàn thiện đoạn từ Km4+000 đến Km9+000 thuộc dự án nâng cấp, mở rộng đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình theo hợp đồng thi công xây dựng số 01/2016/HĐKT ngày 03/02/2016; Lãi suất: 6,5%/năm. Số dư gốc vay tại 31/12/2019: 7.066.037.000 đồng.

Tài sản đảm bảo các hợp đồng tín dụng

Hợp đồng thi công số 01/2017/HĐXD-QLDA ngày 27/03/2017; Hợp đồng thi công số 16/2016/HĐXD-PKT ngày 01/11/2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng này mà bên thế chấp đã ký với phòng kinh tế huyện Côn Đảo; Hợp đồng thi công số 140/HĐXD ngày 21/01/2019 về việc Quản lý bảo trì hệ thống cầu, đường bộ, đường thủy, nội địa trên địa bàn tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu năm 2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng này, mà bên thế chấp ký với Sở Giao thông vận tải tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu Hợp đồng thi công xây dựng số 05/2016/HĐKT ngày 14/03/2016 của Gói thầu: xây lắp hoàn thiện đoạn từ Km3+800 đến Km4+438,78 thuộc dự án đường Phước Hòa Cảng Cái Mép, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, được ký giữa BQL dự án đường Liên cảng Cái Mép- Thị Vải và công ty. Các hợp đồng (bao gồm cả các văn bản sửa đổi bổ sung) mà bên thế chấp sẽ ký với các tổ chức/ Cá nhân sau thời điểm ký các hợp đồng này. Quyền sử dụng đất tại 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, TP Vũng Tàu theo GCN quyền sử dụng đất số R 571599 do UBND tỉnh BRVT cấp ngày 07/05/2004. Giá trị tài sản đảm bảo là 95.256.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 513.194.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

19. **Vốn góp của chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	78.000.000.000	3.019.708.560	7.929.576.169	10.357.672.585	99.306.957.314
Lãi trong năm trước	-	-	-	10.286.490.171	10.286.490.171
Trích lập các quỹ	-	-	401.812.495	(1.465.312.379)	(1.063.499.884)
Chia cổ tức	-	-	-	(8.580.000.000)	(8.580.000.000)
Số dư cuối năm trước	78.000.000.000	3.019.708.560	8.331.388.664	10.598.850.377	99.949.947.601
Số dư đầu năm nay	78.000.000.000	3.019.708.560	8.331.388.664	10.598.850.377	99.949.947.601
Lãi trong năm nay	-	-	-	11.503.635.179	11.503.635.179
Trích lập các quỹ ⁽ⁱ⁾	-	-	411.459.607	(1.760.411.654)	(1.348.952.047)
Chia cổ tức ⁽ⁱ⁾	-	-	-	(8.580.000.000)	(8.580.000.000)
Biến động khác	-	-	-	(264.938.216)	(264.938.216)
Số dư cuối năm nay	78.000.000.000	3.019.708.560	8.742.848.271	11.497.135.686	101.259.692.517

(i) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty số 37/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/01/2020.

Lợi nhuận năm 2019 chưa được phân phối, số liệu chính thức sẽ do Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua và quyết định.

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Cổ đông	Đăng ký kinh doanh		Thực góp	
	%	Giá trị	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Đầu tư và KD vốn Nhà nước	54	42.310.000.000	42.310.000.000	42.310.000.000
Công ty TNHH Xây lắp - Dịch vụ Tân Thịnh	8	5.300.000.000	5.300.000.000	5.300.000.000
Các cổ đông khác	38	30.390.000.000	30.390.000.000	30.390.000.000
Cộng	100	78.000.000.000	78.000.000.000	78.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	78.000.000.000	78.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	78.000.000.000	78.000.000.000

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.800.000	7.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.800.000	7.800.000
Cổ phiếu phổ thông	7.800.000	7.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
Cổ phiếu phổ thông	7.800.000	7.800.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/CP		
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	7.800.000	7.800.000

e) Chia cổ tức

Trong năm 2019, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 37/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/01/2020 như sau:

Chia cổ tức bằng tiền	:	8.580.000.000 đồng.
Trích quỹ đầu tư phát triển	:	411.459.607 đồng.
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	1.295.030.564 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	11.678.049.311	6.883.173.093
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.186.662.336	454.962.056
Doanh thu hợp đồng xây dựng/thành phẩm	235.215.194.431	177.982.324.614
Doanh thu duy tu, sửa chữa	213.011.277.151	246.312.413.993
Cộng	461.091.183.229	431.632.873.756
Trong đó,		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành	338.876.055	11.100.326.465
Công ty CP Công trình Giao thông và Đô thị Côn Đảo	3.795.364.219	12.227.084.545
Công ty CP Xây dựng Giao thông và Đô thị Long Thành	7.361.607.091	7.309.222.273
Công ty CP Công trình GT Miền Đông	1.778.404.826	4.534.262.544
Cộng	13.274.252.191	35.170.895.827
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	556.153.369	1.185.445.846
Cộng	556.153.369	1.185.445.846
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng	11.678.049.311	6.883.173.093
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.186.662.336	454.962.056
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng/thành phẩm	234.659.041.062	177.043.630.736
Doanh thu thuần duy tu, sửa chữa	213.011.277.151	246.065.662.025
Cộng	460.535.029.860	430.447.427.910

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.244.879.321	6.637.740.238
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	770.693.301	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng/thành phẩm	223.305.346.195	164.793.469.122
Giá vốn của dịch vụ duy tu, sửa chữa	190.274.149.752	224.593.109.345
Cộng	425.595.068.569	396.024.318.705
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	377.683.398	331.488.062
Cổ tức, lợi nhuận được chia	213.393.578	904.453.500
Cộng	591.076.976	1.235.941.562
6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	3.144.110.995	2.660.586.796
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(2.643.681)
Cộng	3.144.110.995	2.657.943.115
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên quản lý	8.847.465.894	8.584.260.157
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	526.617.897	-
Chi phí vật liệu quản lý	366.349.727	387.178.155
Chi phí đồ dùng văn phòng	62.832.865	107.441.296
Chi phí khấu hao TSCĐ	407.284.687	444.106.255
Chi phí trợ cấp thôi việc	545.107.000	202.478.000
Chi phí khác	6.618.703.747	5.838.324.219
Cộng	17.374.361.817	15.563.788.082

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. Lợi nhuận khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	6.738.938.862	351.002
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp cao su tại Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp BRVT	6.736.069.127	-
Thu nhập khác	2.869.735	351.002
Chi phí khác	5.518.052.664	3.580.821.112
Các khoản bị phạt	736.636.592	44.399.767
Thuế GTGT truy thu	947.827.440	-
Chi phí mở sởi phún	3.403.535.866	3.403.535.865
Xóa nợ phải thu	343.459.996	-
Chi phí khác	86.592.770	132.885.480
Lợi nhuận khác	1.220.886.198	(3.580.470.110)
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.233.451.653	13.832.558.551
Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm)	6.212.196.210	3.858.477.722
Phụ cấp thành viên HĐQT không tham gia điều hành	30.000.000	30.000.000
Các khoản phạt	635.077.276	44.399.767
Các khoản chi phí khác không được trừ khi tính thuế TNDN	5.760.512.512	4.688.531.455
Cổ tức lợi nhuận được chia	(213.393.578)	(904.453.500)
Tổng lợi nhuận tính thuế	22.445.647.863	17.691.036.273
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	4.497.764.579	3.546.068.380
Văn phòng	4.157.037.373	3.323.920.763
Xí nghiệp thi công cơ giới	113.133.451	86.471.423
Xí nghiệp bê tông nhựa nóng Châu Pha	227.593.755	135.676.194
Thuế TNDN truy thu của các năm trước	232.051.895	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	4.729.816.474	3.546.068.380
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.503.635.179	10.286.490.171
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	(1.348.952.047)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.348.952.047)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	11.503.635.179	8.937.538.124
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.800.000	7.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	1.475	1.146

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

EPS năm 2018 đã được điều chỉnh hồi tố do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty số 37/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/01/2020.

EPS năm 2019 chưa bao gồm số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	330.701.105.401	300.009.848.875
Chi phí nhân công	61.236.405.881	63.296.330.395
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.251.788.572	2.589.141.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.560.469.393	46.325.557.288
Chi phí khác bằng tiền	6.580.169.591	5.196.679.361
Cộng	432.329.938.838	417.417.557.587

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Phải thu ngắn hạn về cung cấp SP, DV		14.601.677.410	10.135.738.182
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành	Công ty con	372.763.661	576.412.121
Công ty CP Công trình Giao thông và Đô thị Côn Đảo	Công ty con	4.174.900.640	6.883.776.640
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	Công ty con	1.956.245.309	802.568.251
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Long Thành	Công ty con	8.097.767.800	1.872.981.170
Ứng trước về mua sản phẩm, dịch vụ		19.772.177.607	24.730.149.404
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	Công ty con	172.177.607	2.875.218.257
Công ty CP Công trình Giao thông và Đô thị Côn Đảo	Công ty con	12.400.000.000	12.400.000.000
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Long Thành	Công ty con	7.200.000.000	9.454.931.147
Phải thu khác ngắn hạn		238.637.418	1.566.258.126
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành	Công ty con	238.637.418	-
Công ty CP CT Giao thông & Đô thị Côn Đảo	Công ty con	-	173.370.717
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	Công ty con	-	1.392.887.409

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Phải trả về mua sản phẩm, dịch vụ		61.445.653.277	(16.391.541.766)
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành	Công ty con	13.251.428.424	(5.790.234.111)
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Long Thành	Công ty con	21.845.770.818	(2.903.180.684)
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	Công ty con	12.123.691.651	(957.750.978)
Công ty CP Công trình Giao thông và Đô thị Côn Đảo	Công ty con	14.224.762.384	(6.740.375.993)

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Bán hàng: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Dịch vụ: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Cung cấp các dịch vụ phục vụ xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

Xây dựng: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi.

Duy tu, sửa chữa: Duy tu, sửa chữa các công trình giao thông đường bộ và đường thủy nội địa.

Năm nay	Bán hàng	Dịch vụ	Xây dựng	Duy tu, sửa chữa	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	11.678.049.311	1.186.662.336	234.659.041.062	213.011.277.151	460.535.029.860
Chi phí bộ phận	(11.244.879.321)	(770.693.301)	(223.305.346.195)	(190.274.149.752)	(425.595.068.569)
Kết quả kinh doanh	433.169.990	415.969.035	11.353.694.867	22.737.127.399	34.939.961.291
Doanh thu tài chính					591.076.976
Chi phí tài chính					(3.144.110.995)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(17.374.361.817)
Thu nhập khác					6.738.938.862
Chi phí khác					(5.518.052.664)
Thuế thu nhập DN hiện hành					(4.729.816.474)
Lợi nhuận sau thuế					11.503.635.179

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Năm trước	Bán hàng	Dịch vụ	Xây dựng	Duy tu, sửa chữa	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	6.883.173.093	454.962.056	177.043.630.736	246.065.662.025	430.447.427.910
Chi phí bộ phận	(6.637.740.238)	-	(164.793.469.122)	(224.593.109.345)	(396.024.318.705)
Kết quả kinh doanh	245.432.855	454.962.056	12.250.161.614	21.472.552.680	34.423.109.205
Doanh thu tài chính					1.235.941.562
Chi phí tài chính					(2.657.943.115)
Chi phí bán hàng					(24.290.909)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(15.563.788.082)
Thu nhập khác					351.002
Chi phí khác					(3.580.821.112)
Thuế thu nhập DN hiện hành					(3.546.068.380)
Lợi nhuận sau thuế					10.286.490.171

4. Thông tin về số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu.

5. Thông tin khác

Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn

	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	17,34	22,06
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	82,66	77,94
Bố trí cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	77,28	78,96
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	22,72	21,04

Khả năng thanh toán

	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,29	1,27
Tổng tài sản ngắn hạn /Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,09	1,03
Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,10	0,12

Tỷ suất sinh lời

Lợi nhuận/doanh thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	3,52	3,20
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	2,49	2,38
Lợi nhuận/Tổng tài sản			
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,64	2,91
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,58	2,17
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	11,36	10,29

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật



Đặng Lê Kha Ly

Hà Tiến Sáng

Võ Minh Tuấn

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2020

